

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST

Ngày 09/02/2026

V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Trung.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hiền

Ông Võ Đình Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2025, tại Hội trường Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 28, Hòa M, Liên C, TP Đà Nẵng (nay là phường Hòa Kh, thành phố Đà Nẵng). (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Hứa Văn Tài, sinh năm 1984.

Địa chỉ: thôn Nghĩa Tr, xã Đại L, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, các buổi hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Ng trình bày: Bà và ông Hứa Văn T tự nguyện tìm hiểu và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ái Ng, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam (nay UBND xã Đại L, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2021 ngày 26/4/2021. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng về quan điểm sống về kinh tế lẫn tình cảm, không còn yêu thương nhau, thường xuyên có hành vi xúc phạm, đánh đập, gây tổn thương về thể chất và tinh thần, nhiều lần bà Ng tha thứ, cố gắng hàn gắn để giữ hạnh phúc gia đình, nhưng tình trạng bạo lực vẫn tiếp diễn làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nay bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Ng được ly hôn ông Hứa Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ngoài ra bà Ng không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải tại tòa án bị đơn ông Hứa Văn T trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Đồng ý như ý kiến của nguyên đơn về thời gian kết hôn, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, ngoài ra bản thân bị đơn mặc dù biết cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nhưng vẫn mong muốn cùng vợ chung sống, dù vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được, hiện bị đơn không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, tuy nhiên bị đơn muốn vợ chồng đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã nhận được thông báo tố tụng của Tòa án hợp lệ, do bị đơn không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần, đã đưa ra giải pháp cũng như ấn định thời gian cho các bên tự hòa giải, nhưng nguyên đơn nhất quyết ly hôn, bị đơn có nguyện vọng được đoàn tụ nhưng hiện tại không có giải pháp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định tại các Điều 48, Điều 49, Điều 51 Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp và về thu thập chứng cứ, xác định đúng tư cách đương sự. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 222 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014, Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Ng về việc xin ly hôn ông Hứa Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Xét đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Ng yêu cầu ly hôn ông Hứa Văn T, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông Hứa Văn T có nơi cư trú tại thôn Nghĩa Tr, xã Đại L, thành phố Đà Nẵng nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đà Nẵng.

[2] *Về tố tụng:*

Về việc vắng mặt của bị đơn: ông Hứa Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T là phù hợp.

[3] *Về nội dung tranh chấp:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2021 ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ái Ngh, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam (Nay là UBND xã Đại L, thành phố Đà Nẵng) có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Phạm Thị Ng và ông Hứa Văn T là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Phạm Thị Ng trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống với nhau về mọi mặt, cả hai không có tiếng nói chung theo bà Ng trình bày ông T thường xuyên có hành vi xúc phạm, đánh đập, gây tổn thương về thể chất và tinh thần cho bà Ng. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để động viên vợ chồng đoàn tụ chung sống nhưng bà Ng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Ng và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu...có nghĩa vụ sống chung...”. Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của bà Ng là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

- *Về con chung*: Vợ chồng chưa có con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn bà Phạm Thị Ng phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị Ng

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Ng được ly hôn với ông Hứa Văn T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2021 ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ái Ngh, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam (Nay là UBND xã Đại L, thành phố Đà Nẵng) chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ng nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba

trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004998 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Phạm Thị Ng đã nộp đủ án phí.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11;
- TAND thành phố Đà Nẵng
- THADS thành phố Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ vụ án

(Đã ký)

Nguyễn Nam Trung